

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 1387/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30-12-2020

V/v Ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Sơn Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh
2. Bà Trần Thị Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lua, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi , Thành phố Hồ Chí Minh :
Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 30/12/2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1028/2020/TLST-HNGĐ ngày 02/10/2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 393/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/12/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 16, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 16, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 28/8/2020, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 274 ngày 22/12/2015 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Trong thời gian sống chung, vợ chồng thường xuyên cãi vã và có nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không có con chung, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Có căn nhà do ba mẹ bà T cho ở tạm. Vợ chồng có bỏ tiền ra sửa chữa và mua vật dụng trong gia đình khoảng 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng. Lúc ông T bỏ nhà ra ở trọ, ông T có mang theo 2,5 lượng vàng, loại 9999 nên xem như vợ chồng không còn tài sản chung. Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Nghĩa vụ chung về tài sản: Không có.

Tại Bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, về con chung, cũng như về mâu thuẫn vợ chồng. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Nhà đất do bên vợ cho ở, nhưng vợ chồng đã bỏ tiền ra sửa chữa vào năm 2018 và mua sắm vật dụng chi phí tổng cộng 280.000.000 (hai trăm tám mươi triệu) đồng. Ông T yêu cầu Tòa án buộc bà T giao lại cho ông 100.000.000 (một trăm triệu) đồng tương đương với ½ giá trị còn lại của tài sản chung.

Nghĩa vụ chung về tài sản: Không có.

Tòa án đã tiến hành phiên hòa giải để các đương sự đoàn tụ, cùng chăm lo hạnh phúc gia đình, nhưng bà T và ông T thống nhất ly hôn. Ông T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn cho ông số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, tương đương với ½ giá trị còn lại của tài sản chung.

Tòa án đã giải thích và yêu cầu ông T nộp cho Tòa án đơn khởi kiện về việc chia tài sản chung và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định đối với yêu cầu này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày 09/11/2020. Trường hợp hết thời hạn này mà ông T không nộp đơn khởi kiện thì xem như không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Đến nay đã hết thời hạn, ông T vẫn không nộp cho Tòa án đơn khởi kiện về việc chia tài sản chung. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử để Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T yêu cầu ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T, đây là tranh chấp về “Ly hôn theo yêu cầu của một bên” theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, thuộc trường hợp “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn T cư trú tại Tổ 16, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Nguyễn Văn T có quá trình tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 274 ngày 22/12/2015 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên bà T và ông T thống nhất ly hôn. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Bà T và ông T thống nhất ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về con chung: Các đương sự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn cho ông số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, tương đương với $\frac{1}{2}$ giá trị còn lại của tài sản chung, nhưng không nộp đơn khởi kiện và tiền tạm ứng án phí theo quy định trong thời hạn ông T đã cam kết. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 5, Điều 200, Điều 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự không xem xét yêu cầu này của ông T. Trường hợp ông T có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ việc dân sự khác theo quy định.

[6] Nghĩa vụ chung về tài sản: Bà T và ông T xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà T phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, Điều 200, Điều 202, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T.

- Về hôn nhân: Ghi nhận bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Nguyễn Văn T thống nhất ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 274 ngày 22/12/2015 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp ông T có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ việc dân sự khác theo quy định.

- Nghĩa vụ chung về tài sản: Bà T và ông T xác định không có.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà T chịu, nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0084665 ngày 02/10/2020

của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự (02);
- VKSND huyện Củ Chi (02);
- Chi cục THADS huyện Củ Chi (01);
- UBND thị trấn Đ, huyện Đ,
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (01);
- TAND TP. Hồ Chí Minh (02);
- Lưu: VP, Hồ sơ vụ án (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Sơn Hà